

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		961 753 374 838	1 470 316 387 811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134 180 540 576	191 725 672 290
1. Tiền	111		79 180 540 576	181 725 672 290
2. Các khoản tương đương tiền	112		55 000 000 000	10 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153 600 000 000	133 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153 600 000 000	133 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		643 187 067 661	1 027 253 440 663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		594 303 203 214	930 418 956 384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23 509 007 393	23 356 193 939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		57 251 547 830	105 400 285 116
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 31 876 690 776	- 31 921 994 776
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		25 504 502 563	103 388 907 229
1. Hàng tồn kho	141		33 951 120 336	127 360 134 619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 8 446 617 773	- 23 971 227 390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 281 264 038	14 348 367 629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		372 500 455	6 751 565 546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 908 763 583	7 596 802 083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		556 172 756 027	562 934 242 570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 221 405 159	2 472 038 271
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 221 405 159	2 472 038 271
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		32 449 029 029	105 923 384 172

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30 620 800 266	86 674 084 747
- Nguyên giá	222		140 671 147 471	268 124 086 389
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 110 050 347 205	- 181 450 001 642
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 828 228 763	19 249 299 425
- Nguyên giá	228		4 435 520 468	29 093 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 2 607 291 705	- 9 843 772 067
III. Bất động sản đầu tư	230		62 897 884 125	
- Nguyên giá	231		151 876 088 685	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		- 88 978 204 560	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 215 407 974	1 098 685 478
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 215 407 974	1 098 685 478
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		454 979 974 460	450 896 700 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		458 738 300 006	455 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16 527 981 426	- 17 611 255 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 409 055 280	2 543 434 643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 409 055 280	2 543 434 643
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 517 926 130 865	2 033 250 630 381
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		607 559 893 783	1 124 880 110 064
I. Nợ ngắn hạn	310		600 732 491 318	1 121 566 265 949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		261 829 991 188	238 892 749 990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18 859 424 614	5 927 239 972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 932 000 200	5 012 569 701
4. Phải trả người lao động	314		5 835 794 872	9 019 148 740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22 033 243 213	79 472 604 633
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25 886 304 676	6 320 661 921

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		263 816 005 061	776 733 524 329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		539 727 494	187 766 663
II. Nợ dài hạn	330		6 827 402 465	3 313 844 115
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6 827 402 465	3 313 844 115
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		910 366 237 082	908 370 520 317
I. Vốn chủ sở hữu	410		910 366 237 082	908 370 520 317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 728 981 618	39 728 981 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50 690 540 088	50 690 540 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8 002 085 376	6 006 368 611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5 397 931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8 002 085 376	6 000 970 680
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 517 926 130 865	2 033 250 630 381

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Dương Trí Hội

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		416 705 720 903	563 236 060 351	1 179 914 553 080	1 471 143 177 359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		416 705 720 903	563 236 060 351	1 179 914 553 080	1 471 143 177 359
4. Giá vốn hàng bán	11		408 232 206 538	531 975 826 682	1 138 785 619 342	1 427 192 895 135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8 473 514 365	31 260 233 669	41 128 933 738	43 950 282 224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10 205 817 048	8 574 308 819	32 870 609 554	45 027 528 781
7. Chi phí tài chính	22		2 201 310 244	13 779 143 775	2 853 292 194	19 114 217 804
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		543 558 635	601 878 896	1 473 179 073	1 056 960 111
8. Chi phí bán hàng	25		2 909 047 639	4 701 580 974	21 911 962 995	17 368 290 895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 929 452 792	15 340 392 639	41 937 752 173	42 882 990 284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		1 639 520 738	6 013 425 100	7 296 535 930	9 612 312 022
11. Thu nhập khác	31		703 971 906	641 263 658	2 969 089 209	4 996 717 362
12. Chi phí khác	32		1 505 138 910	956 552 356	2 263 539 763	2 324 208 737
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 801 167 004	- 315 288 698	705 549 446	2 672 508 625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		838 353 734	5 698 136 402	8 002 085 376	12 284 820 647
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		838 353 734	5 698 136 402	8 002 085 376	12 284 820 647

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Đương Trí Hội

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2024

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	8 002 085 376	12 284 820 647
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10 342 069 761	10 792 366 155
	- Các khoản dự phòng	03	- 13 153 188 071	403 292 899
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	315 703 810	6 207 279 647
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 28 776 154 687	- 25 067 418 917
	- Chi phí lãi vay	06	1 473 179 073	1 056 960 111
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 21 796 304 738	5 677 300 542
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	400 002 921 156	139 719 578 406
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	93 409 014 283	- 42 222 947 680
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 41 646 896 293	- 147 924 848 671
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6 513 444 454	- 3 844 353 817
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 266 994 163	- 1 061 515 725
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200 000 000	2 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 871 660 000	- 1 396 836 667
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	434 543 524 699	- 51 051 623 612
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 133 969 036	- 319 206 978
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	- 12 000 000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 170 000 000 000	- 186 500 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	182 500 000 000	210 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 3 000 000 000	- 24 000 000 000
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20 799 557 248	11 650 926 044
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30 153 588 212	10 831 719 066
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	280 886 208 214	782 663 876 831
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 803 112 185 637	- 639 509 365 424
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 157 451 976	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 522 383 429 399	143 154 511 407
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 57 686 316 488	102 934 606 861
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	191 725 672 290	113 690 656 510
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	141 184 774	39 548 175
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	134 180 540 576	216 664 811 546

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đương Trí Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ :số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Q.Cầu Giấy - HN

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo cáo tài chính/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính : Ghi theo giá gốc
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt		1 299 520 792		558 147 392
- Tiền gửi ngân hàng		77 881 019 784		181 167 524 898
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		55 000 000 000		10 000 000 000
Cộng		134 180 540 576		191 725 672 290
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		153 600 000 000		133 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		153 600 000 000		133 600 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	458 738 300 006	- 3 758 325 546	454 979 974 460	455 738 300 006	- 4 841 600 000	450 896 700 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	70 000 000 000		70 000 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	60 000 000 000		60 000 000 000	58 000 000 000		58 000 000 000
Công ty TNHH PVChem - CS	125 000 000 000	- 1 145 439 487	123 854 560 513	124 000 000 000		124 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	120 000 000 000		120 000 000 000	120 000 000 000		120 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 2 612 886 059	17 787 113 941	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	594 303 203 214	930 418 956 384
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	499 294 004 564	822 946 404 477
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	297 511 918 037	727 082 868 024
BGN INT DMCC	114 093 824 648	
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	87 688 261 879	95 863 536 453
- Các khoản phải thu khách hàng khác	95 009 198 650	107 472 551 907
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	34 008 774 038	75 746 605
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	2 986 574 885	22 235 200
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí		51 159 405
Công ty TNHH PVChem-CS	31 022 199 153	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam		2 352 000

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động							
- Ký cược, ký quỹ			861 065 286			33 499 403 024	
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác			56 390 482 544			71 900 882 092	
Cộng			57 251 547 830			105 400 285 116	
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác			2 221 405 159			2 472 038 271	
Cộng			2 221 405 159			2 472 038 271	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				

b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31 876 690 776			31 941 410 776	19 416 000	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí						
Các đối tượng khác	7 796 969 191			7 861 689 191	19 416 000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	31 876 690 776			31 941 410 776	19 416 000	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường						4 099 669 649	
- Nguyên liệu, vật liệu							
- Công cụ, dụng cụ							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				14 737 011 998		23 837 256 062	
- Thành phẩm							
- Hàng hóa				18 742 393 138	- 8 446 617 773	99 423 208 908	- 23 971 227 390
- Hàng gửi đi bán				471 715 200			
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho				33 951 120 336	- 8 446 617 773	127 360 134 619	- 23 971 227 390

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Do biến động của thị trường giảm giá hàng bán.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	1 215 407 974	1 215 407 974	1 098 685 478	1 098 685 478
- Sửa chữa				

Cộng				
------	--	--	--	--

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 021 945 081	137 310 940 631	22 385 671 966	3 364 528 711	41 000 000	268 124 086 389
Mua trong kỳ		60 580 000				60 580 000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000		127 218 537 661
Thanh lý, nhượng bán		294 981 257				294 981 257
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	27 685 446 013	100 433 714 239	9 419 038 508	3 091 948 711	41 000 000	140 671 147 471
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61 608 830 976	96 601 966 527	21 019 828 231	2 178 375 908	41 000 000	181 450 001 642
Khấu hao trong kỳ	1 087 209 768	6 399 215 676	240 061 500	31 754 499		7 758 241 443
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư	40 229 186 081	25 418 964 334	12 966 633 458	239 304 657		78 854 088 530
Thanh lý, nhượng bán		294 981 257				294 981 257
Giảm khác :			8 826 093			8 826 093
Số dư cuối kỳ	22 466 854 663	77 287 236 612	8 284 430 180	1 970 825 750	41 000 000	110 050 347 205
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	43 413 114 105	40 708 974 104	1 365 843 735	1 186 152 803		86 674 084 747
- Tại ngày cuối kỳ	5 218 591 350	23 146 477 627	1 134 608 328	1 121 122 961		30 620 800 266

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35,147,242,738đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	24 657 551 024					24 657 551 024
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	2 933 195 586			1 502 324 882		4 435 520 468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8 341 447 185			1 502 324 882		9 843 772 067
- Khấu hao trong năm	237 194 841					237 194 841
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BDS đầu tư	7 473 675 203					7 473 675 203

Giảm khác :					
Số dư cuối kỳ	1 104 966 823			1 502 324 882	2 607 291 705
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	19 249 299 425				19 249 299 425
- Tại ngày cuối kỳ	1 828 228 763				1 828 228 763

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.502.324.882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (cho thuê):

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐSĐT						
1. Số dư đầu năm						
Mua trong kỳ						
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	77 336 499 068	36 642 825 135	12 966 633 458	272 580 000	24 657 551 024	151 876 088 685
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong kỳ	1 463 212 338	864 147 753		14 861 348	308 219 388	2 650 440 827
Tăng khác: Chuyển từ TSCĐ	40 229 186 081	25 418 964 334	12 966 633 458	239 304 657	7 473 675 203	86 327 763 733
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	41 692 398 419	26 283 112 087	12 966 633 458	254 166 005	7 781 894 591	88 978 204 560
Giá trị còn lại của BĐSĐT						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ	35 644 100 649	10 359 713 048		18 413 995	16 875 656 433	62 897 884 125

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24,947,632,968đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	372 500 455	6 751 565 546
	372 500 455	6 751 565 546
	2 409 055 280	2 543 434 643
	2 409 055 280	2 543 434 643
	2 781 555 735	9 295 000 189

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	263 816 005 061	263 816 005 061	295 702 745 069	808 620 264 337	776 733 524 329	776 733 524 329
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng	263 816 005 061	263 816 005 061	295 702 745 069	808 620 264 337	776 733 524 329	776 733 524 329

c/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lộc hóa dầu Bình Sơn

Công ty TNHH MTV Hoá chất Đức Giang Lào Cai

Công ty TNHH Lâm Gia Phúc

Công ty CP Hoá chất Việt Trì

Abu Dhabi National Oil Company

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng	261 829 991 188	238 892 749 990
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	49 779 111 787	42 429 914 970
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	39 175 607	13 868 193
Công ty TNHH PVChem - Tech	7 950 097 660	25 260 751 124
Công ty TNHH PVChem - CS	1 961 100 680	
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	39 828 737 840	17 155 295 653

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3 980 173 103	8 176 781 458	10 954 059 395	1 202 895 166
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27 040 937 518	27 040 937 518	
Thuế xuất nhập khẩu	-	1 302 108 991	1 302 108 991	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế Thu nhập cá nhân	1 014 874 334	2 727 187 332	3 012 956 632	729 105 034
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất	-			
Tiền thuê đất	-			-
Thuế nhà thầu	17.522.264	288 176 549	305 698 813	
Thuế môi trường	-			
Thuế môn bài	-	7 000 000	7 000 000	
Thuế khác	-			
Phí, lệ phí		6 488 074	6 488 074	
Các khoản phải nộp khác		403 487 672	403 487 672	
Cộng	5 012 569 701	39 952 167 594	43 032 737 095	1 932 000 200
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT				
Cộng				

15/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	22 033 243 213	79 472 604 633
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	22 033 243 213	79 472 604 633
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	22 033 243 213	79 472 604 633

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	165 491 912	213 778 385
- Bảo hiểm xã hội	376 732 591	
- Bảo hiểm y tế	66 377 600	
- Bảo hiểm thất nghiệp	26 587 021	49 322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	6 116 224 520	1 402 008 716
- Các khoản phải trả phải nộp khác	19 134 891 032	4 704 825 498
Cộng	25 886 304 676	6 320 661 921
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	6 827 402 465	3 313 844 115
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1 843 850 880	1 830 292 530
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4 983 551 585	1 483 551 585
Cộng	6 827 402 465	3 313 844 115

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	11 005 397 931	701 794 599 637
- Tăng vốn trong năm trước	311 944 630 000					
- Lãi trong năm trước					6 000 970 680	6 000 970 680
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước				- 99 994 630 000		- 99 994 630 000
- Lỗ trong năm trước						
- Bán cổ phiếu quỹ		- 375 050 000				
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Số dư đầu năm nay	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	6 006 368 611	908 370 520 317
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					8 002 085 376	8 002 085 376
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 1 134 700 831	- 1 134 700 831
- Chia cổ tức					- 4 871 667 780	- 4 871 667 780
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 728 981 618		50 690 540 088	8 002 085 376	910 366 237 082

* **Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 766/NQ-PVChem ngày 26/6/2023. Ngày 22/12/2023, Nghị quyết số 1448/NQ-PVChem của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông.

Ngày 28 /12/2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 /12/2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thành công 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	292 313 800 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	519 630 830 000
Cộng	<u>811 944 630 000</u>	<u>811 944 630 000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	811 944 630 000	811 944 630 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	811 944 630 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	81 194 463
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	81 194 463
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	50 690 540 088	50 690 540 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
21. Chênh lệch tỷ giá		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	74.043,22	4.518.446,83
JPY		23.433
RUB		4.505
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 264 524 773

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chỉ phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 179 914 553 080</u>	<u>1 471 143 177 359</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 095 193 040 920	1 244 953 588 238
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	84 721 512 160	226 189 589 121
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	43 562 385 118	13 924 723 979
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	2 733 892 078	
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	864 000	7 664 946 540
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	2 361 962 956	6 256 194 365
Công ty TNHH PVChem - Tech	1 362 722 232	3 583 074
Công ty TNHH PVChem - ITS	270 000 000	
Công ty TNHH PVChem - CS	36 832 943 852	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 179 914 553 080</u>	<u>1 471 143 177 359</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 095 193 040 920	1 244 953 588 238
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	84 721 512 160	226 189 589 121
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 054 742 939 691	1 231 910 933 824
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84 042 679 651	195 281 961 311
- Giá trị còn lại, chỉ phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 138 785 619 342</u>	<u>1 427 192 895 135</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 049 612 189	12 027 248 319
- Lãi bán các khoản đầu tư		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21 726 542 260	27 005 611 198
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 801 416 785	5 994 669 264
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2 293 038 320	
Cộng	32 870 609 554	45 027 528 781
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 473 179 073	1 056 960 111
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	238 887 575	10 213 823 073
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 1 083 274 454	5 499 693 870
- Chi phí tài chính khác	2 224 500 000	2 343 740 750
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 853 292 194	19 114 217 804
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thưởng, bồi thường	8 239 706	654 704 377
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12 090 909	194 081 818
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	2 948 758 594	4 147 931 167
Cộng	2 969 089 209	4 996 717 362
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8 749 981	100 000 000
- Các khoản bị phạt	408 549 464	
- Các khoản khác	1 846 240 318	2 224 208 737
Cộng	2 263 539 763	2 324 208 737
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	41 937 752 173	42 882 990 284
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21 911 962 995	17 368 290 895
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25 246 491 743	29 018 725 283
- Chi phí nhân công	10 342 069 761	10 792 366 155
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87 092 056 756	94 590 697 794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30 433 561 529	63 338 579 833
- Chi phí khác bằng tiền	153 114 179 789	197 740 369 065
Cộng		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu


Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng


Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

